

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 7 tháng 03 năm 2025

BIÊN BẢN
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trường mầm non số 2 Na Sang
Mã chương: 622

I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH:

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt (hoặc thẩm định):

Bà: Hoàng Thị Thúy Hằng Chức vụ: Hiệu trưởng
Bà: Nguyễn Thị Hương Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định):

Ông: Trần Hồng Quân Chức vụ: Trưởng Phòng GD & ĐT
Bà: Phí Thị Quỳnh Hoa Chức vụ: Kế toán

II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2024

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
 - Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
 - Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
Dự toán được giao trong năm: 8.228.829.730 đồng, trong đó:

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.228.829.730 đồng
- Kinh phí quyết toán: 8.221.777.230 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 7.052.500 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69, Phụ lục 1, ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định :

III. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
 - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
 - + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm

- Đơn vị chấp hành đúng thời hạn nộp báo cáo quyết toán.
- Chứng từ đóng gọn gàng;
- Các mẫu biểu quyết toán đúng mẫu biểu theo quy định hiện hành.

b. Hạn chế

- Một số hóa đơn người mua hàng chưa kí.

2. Kiến nghị:

- Hoàn thiện những chứng từ còn thiếu

Biên bản này được lập thành 4 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/ thẩm định



(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồng Chi Chử Hằng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Trần Hồng Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Na Sang

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1
				Tổng số	8.221.777.230	8.221.777.230	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.143.353.000	7.143.353.000	
070	071			Giáo dục mầm non	7.143.353.000	7.143.353.000	
		6000		Tiền lương	2.337.857.818	2.337.857.818	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.337.857.818	2.337.857.818	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	90.678.000	90.678.000	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	90.678.000	90.678.000	
		6100		Phụ cấp lương	3.665.997.074	3.665.997.074	
			6101	Phụ cấp chức vụ	32.085.360	32.085.360	
			6102	Phụ cấp khu vực	352.440.000	352.440.000	
			6103	Phụ cấp thu hút	36.514.800	36.514.800	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.578.144.831	1.578.144.831	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	26.682.750	26.682.750	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	372.111.642	372.111.642	
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	482.994.000	482.994.000	
			6149	Phụ cấp khác	785.023.691	785.023.691	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	672.000	672.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	672.000	672.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	14.247.710	14.247.710	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	11.747.720	11.747.720	
			6299	Chi khác	2.499.990	2.499.990	
		6300		Các khoản đóng góp	643.729.341	643.729.341	
			6301	Bảo hiểm xã hội	479.037.581	479.037.581	
			6302	Bảo hiểm y tế	82.282.932	82.282.932	
			6303	Kinh phí công đoàn	56.022.477	56.022.477	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.386.351	26.386.351	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	18.283.161	18.283.161	
			6501	Tiền điện	18.283.161	18.283.161	
		6550		Vật tư văn phòng	59.405.542	59.405.542	
			6551	Văn phòng phẩm	28.462.838	28.462.838	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.226.000	19.226.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	11.716.704	11.716.704	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.350.458	8.350.458	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	590.458	590.458	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	2.760.000	2.760.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000	
		6700		Công tác phí	12.106.000	12.106.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.356.000	2.356.000	

			6702	Phụ cấp công tác phí	8.550.000	8.550.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.200.000	1.200.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	127.173.371	127.173.371
			6907	Nhà cửa	29.760.000	29.760.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.362.780	23.362.780
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.750.000	2.750.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	20.371.440	20.371.440
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.929.151	50.929.151
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	33.800.000	33.800.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.800.000	33.800.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.371.641	101.371.641
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	95.491.641	95.491.641
			7049	Chi khác	5.880.000	5.880.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	25.516.800	25.516.800
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.516.800	25.516.800
		7750		Chi khác	4.164.084	4.164.084
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.164.084	4.164.084
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.078.424.230	1.078.424.230
070	071			Giáo dục mầm non	1.078.424.230	1.078.424.230
		6100		Phụ cấp lương	67.030.000	67.030.000
			6149	Phụ cấp khác	67.030.000	67.030.000
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	378.260.000	378.260.000
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	241.790.000	241.790.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	136.470.000	136.470.000
		6200		Tiền thưởng	140.665.000	140.665.000
			6201	Thưởng thường xuyên	140.665.000	140.665.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	257.390.000	257.390.000
			6401	Tiền ăn	257.390.000	257.390.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	199.886.730	199.886.730
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	199.886.730	199.886.730
		7750		Chi khác	35.192.500	35.192.500
			7799	Chi các khoản khác	35.192.500	35.192.500

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Na sang

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8.228.829.730	8.228.829.730	
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.150.353.000	7.150.353.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.078.476.730	1.078.476.730	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	8.228.829.730	8.228.829.730	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	7.150.353.000	7.150.353.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.078.476.730	1.078.476.730	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.221.777.230	8.221.777.230	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.143.353.000	7.143.353.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.078.424.230	1.078.424.230	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.221.777.230	8.221.777.230	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.143.353.000	7.143.353.000	
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.078.424.230	1.078.424.230	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	7.052.500	7.052.500	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	7.000.000	7.000.000	
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	7.000.000	7.000.000	
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	52.500	52.500	
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	52.500	52.500	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
34	- Kinh phí đã nhận			

35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Na Sang
Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường mầm non số 2 Na sang		
		Tổng số	Loại: Tổng hợp	
			Tổng loại: Tổng hợp	
A	B	1	2	
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8.228.829.730	8.228.829.730	8.228.829.730
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.150.353.000	7.150.353.000	7.150.353.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.078.476.730	1.078.476.730	1.078.476.730
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	8.228.829.730	8.228.829.730	8.228.829.730
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	7.150.353.000	7.150.353.000	7.150.353.000
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.078.476.730	1.078.476.730	1.078.476.730
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.221.777.230	8.221.777.230	8.221.777.230
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.143.353.000	7.143.353.000	7.143.353.000
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.078.424.230	1.078.424.230	1.078.424.230
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.221.777.230	8.221.777.230	8.221.777.230
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.143.353.000	7.143.353.000	7.143.353.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.078.424.230	1.078.424.230	1.078.424.230
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	7.052.500	7.052.500	7.052.500
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	7.000.000	7.000.000	7.000.000
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	7.000.000	7.000.000	7.000.000
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	52.500	52.500	52.500
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	52.500	52.500	52.500
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			

41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 246 ngày 25/3/2024)

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Na Sang

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Màn II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUÝT TOÁN					Trường mầm non số 2 Na sang					
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	8.269.785.733	8.221.777.230				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.191.361.503	7.143.353.000				
070	071			Giáo dục mầm non	7.191.361.503	7.143.353.000				
		6000		Tiền lương	2.337.857.818	2.337.857.818				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.337.857.818	2.337.857.818				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	90.678.000	90.678.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	90.678.000	90.678.000				
		6100		Phụ cấp lương	3.665.997.074	3.665.997.074				
			6101	Phụ cấp chức vụ	32.085.360	32.085.360				
			6102	Phụ cấp khu vực	352.440.000	352.440.000				
			6103	Phụ cấp thu hút	36.514.800	36.514.800				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.578.144.831	1.578.144.831				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	26.682.750	26.682.750				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	372.111.642	372.111.642				
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	482.994.000	482.994.000				
			6149	Phụ cấp khác	785.023.691	785.023.691				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	672.000	672.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	672.000	672.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	14.247.710	14.247.710				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	11.747.720	11.747.720				
			6299	Chi khác	2.499.990	2.499.990				

	6300	Các khoản đóng góp	643.729.341	643.729.341				
	6301	Bảo hiểm xã hội	479.037.581	479.037.581				
	6302	Bảo hiểm y tế	82.282.932	82.282.932				
	6303	Kinh phí công đoàn	56.022.477	56.022.477				
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.386.351	26.386.351				
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	18.283.161	18.283.161				
	6501	Tiền điện	18.283.161	18.283.161				
	6550	Vật tư văn phòng	59.405.542	59.405.542				
	6551	Văn phòng phẩm	28.462.838	28.462.838				
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.226.000	19.226.000				
	6599	Vật tư văn phòng khác	11.716.704	11.716.704				
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.350.458	8.350.458				
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	590.458	590.458				
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.760.000	2.760.000				
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000				
	6700	Công tác phí	12.106.000	12.106.000				
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.356.000	2.356.000				
	6702	Phụ cấp công tác phí	8.550.000	8.550.000				
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.200.000	1.200.000				
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	127.173.371	127.173.371				
	6907	Nhà cửa	29.760.000	29.760.000				
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.362.780	23.362.780				
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.750.000	2.750.000				
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	20.371.440	20.371.440				
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.929.151	50.929.151				
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	33.800.000	33.800.000				
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.800.000	33.800.000				
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.371.641	101.371.641				
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	95.491.641	95.491.641				

		7049	Chi khác	5.880.000	5.880.000				
		7050	Mua sắm tài sản vô hình	25.516.800	25.516.800				
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.516.800	25.516.800				
		7750	Chi khác	52.172.587	4.164.084				
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.164.084	4.164.084				
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	48.008.503					
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.078.424.230	1.078.424.230				
070	071		Giáo dục mầm non	1.078.424.230	1.078.424.230				
		6100	Phụ cấp lương	67.030.000	67.030.000				
		6149	Phụ cấp khác	67.030.000	67.030.000				
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	378.260.000	378.260.000				
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	241.790.000	241.790.000				
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	136.470.000	136.470.000				
		6200	Tiền thưởng	140.665.000	140.665.000				
		6201	Thưởng thường xuyên	140.665.000	140.665.000				
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	257.390.000	257.390.000				
		6401	Tiền ăn	257.390.000	257.390.000				
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	199.886.730	199.886.730				
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	199.886.730	199.886.730				
		7750	Chi khác	35.192.500	35.192.500				
		7799	Chi các khoản khác	35.192.500	35.192.500				

Số: 192 /TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 07 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường mầm non số 2 Na Sang

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường mầm non số 2 Na Sang và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 07/03/2025 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường mầm non số 2 Na Sang;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường mầm non số 2 Na Sang như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;

Dự toán được giao trong năm: 8.228.829.730 đồng, trong đó:

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.228.829.730 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 8.221.777.230 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 7.052.500 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc : 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định :

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
 - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
 - + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

- Đơn vị chấp hành đúng thời hạn nộp báo cáo quyết toán.
- Chứng từ đóng gọn gàng;
- Các mẫu biểu quyết toán đúng mẫu biểu theo quy định hiện hành.

2. Kiến nghị

- Hoàn thiện những chứng từ còn thiếu

Nơi nhận:

- Trường mầm non số 2 Na Sang
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH, HOẶC
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN**

Số:192 /TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 07 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường mầm non số 2 Na Sang

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường mầm non số 2 Na Sang và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 07/03/2025 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường mầm non số 2 Na Sang;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường mầm non số 2 Na Sang như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 8.228.829.730 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 6.808.425.000 đồng
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.420.404.730 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.228.829.730 đồng
- Kinh phí quyết toán: 8.221.777.230 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 7.052.500 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chỉ trong năm: 0 đồng, trong đó:
- + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
- + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.

- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế:

2. Kiến nghị:

Nơi nhận:

- Trường mầm non số 2 Na sang
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH, HOẶC
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Trần Hồng Quân

Bộ, tỉnh: Tỉnh Điện Biên

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Mầm non số 2 Na Sang

Mã đơn vị: 1121812

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2025

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện... (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						68.580			-			
4	Tài sản cố định khác						68.580						
	Loa di động	bộ	1				13.860						
	Máy tính xách tay	cái	1		Trung Quốc	2025	14.920						
	Máy tính xách tay	cái	1				19.900						
	Máy tính xách tay	Cái	1		Trung Quốc	2025	19.900						
	Tổng cộng						68.580						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Hoàng

Ngày 21 tháng 12 năm 2016.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Hoàng Thị Ch�y Hằng

Bộ, tỉnh: Tỉnh Điện Biên

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Mầm non số 2 Na Sang

Mã đơn vị: 1121812

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2025

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
1	Đất bán Huổi Xuân A tại Bán Huổi Xuân A	631	41.646		631																	
2	Đất Huổi Xưa 1- Thuộc Trường MN số 2 Na Sang tại Bán Huổi Xưa 1 , Xã Na sang, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên	340	22.453		340																	
3	Đất Huổi Xưa 2- Thuộc trường MN số 2 Na Sang tại Bán Huổi Xưa 2, Xã Na Sang, Huyện Mường Chà	311	20.526		311																	

[illegible]

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp		Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
9	nhà lớp học (bao gồm 2 phòng, 1 công vụ, 1 nhà vệ sinh)									2022	2	530.000	423.947							Làm nhà ở: 1 Sử dụng khác: 1		
10	Nhà lớp học 1 phòng (bản huồi xưa)2017	-							-	2018	178.600	428.311	228.333		178.600					-		
11	Nhà lớp học 1 phòng (điểm bán Na Sang 2) 2017									2018	379.300	417.872	222.768		379.300							
12	Nhà lớp học 1 phòng(điểm bán huồi a) 2017					-				2018	400	420.620	224.233		400			-				
13	Nhà lớp học 2020									2020	1.497	7.024.893	5.244.785		1.497							
14	Nhà lớp học hai phòng (điểm bán huồi xuân B) 2017	-							-	2018	110.800	853.195	454.839		110.800							
15	Nhà lớp học Na Sang 2									2024	55	501.253	467.819		55							
	Tổng cộng:	5.712	790.699		5.712						670.654	10.176.145	7.266.723		670.652						2	

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàng

Ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Hoàng Thị Châu Hằng

Bộ, tỉnh: Tỉnh Điện Biên

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Mầm non số 2 Na Sang

Mã đơn vị: 1121812

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC

Năm 2025

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tài sản cố định khác		49	1.070.066	801.375	268.691	401.221							
	Năm 2015		3	99.702	99.702		10.200							
1	Máy chiếu đa năng	Giáo viên	1	57.752	57.752									x
2	Máy tính xách tay DELL	Hiệu trưởng	1	24.950	24.950			-	x					x
3	Phần mềm quản lý học sinh và thiết bị	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	17.000	17.000		10.200		x					x
	Năm 2016		1	13.950		13.950								
1	Máy say thịt công nghiệp 2016	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	13.950		13.950			x					x
	Năm 2017		4	152.590	120.640	31.950	12.893							
1	Bộ máy chiếu đa năng View sonic 2017	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	60.090	60.090									x
2	Bộ máy chiếu Viewsonic 2017	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	60.550	60.550									x
3	Máy say thịt công nghiệp 2017	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	13.950		13.950	2.093							x
4	Phần mềm tổng hợp tổng hợp thống kê ngành giáo dục 2017	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	18.000		18.000	10.800							x
	Năm 2018		2	27.817	27.817		1.867							
1	Bàn chia cơm, thức ăn 2018	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	14.932	14.932		1.867							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Micro điện tử không dây năm 2018 (1 bộ gồm 2 micro + 1 bộ thu tín hiệu có màn hình điện tử hiện thị)	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	12.885	12.885									x
	Năm 2019		1	14.187	14.187		3.547							
1	Chạn để thức ăn khung bằng nhôm năm 2019	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	14.187	14.187		3.547							
	Năm 2020		6	217.493	198.493	19.000	32.300							
1	Bộ máy chiếu đa năng	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	69.000	69.000		-							x SANG
2	Bộ máy chiếu đa năng	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	69.000	69.000		13.800							x TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 NA SANG
3	Bộ máy vi tính để bàn 2020	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	14.940	14.940									x
4	Máy say thịt	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	14.200	14.200		7.100							x
5	Phần mềm ăn bán trú 2020	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	19.000		19.000	11.400							x
6	Tivi+ giá treo tivi 2020	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	31.353	31.353									x
	Năm 2021		17	320.867	117.076	203.791	168.314							
1	Xích đu cầu trượt đơn	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	59.182	59.182		36.989							x
2	Xích đu 3 con giống	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	39.372		39.372	29.529							x
3	Xích đu 2 ghế	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	29.467		29.467	22.100							x
4	Tủ úp bát, đĩa Inox	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	14.065	14.065		7.033							x
5	Đàn Organ học sinh	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	10	115.390		115.390	40.387							x
6	Bộ Micro điện tử không dây	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	14.362	14.362		2.872							x
7	Bập bênh đôi	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	19.562		19.562	14.672							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Nồi nấu cháo công nghiệp 100L	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	29.467	29.467		14.734							x
	Năm 2022		5	66.560	66.560		35.805							
1	Bộ camera Dome+ti vi	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	11.810	11.810		5.905		x					x
2	Máy tính xách tay	Hiệu trưởng	1	14.750	14.750		5.900		x					x
3	Phần mềm Bumas	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	10.000	10.000		6.000		x					
4	Phần mềm quản lý giáo án	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	20.000	20.000		12.000		-x					
5	Phần mềm Tính lương	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	10.000	10.000		6.000		x					
	Năm 2023		1	14.700	14.700		8.820							
1	Máy vi tính để bàn	Hiệu phó	1	14.700	14.700		8.820		x				-	x
	Năm 2024		5	73.620	73.620		58.896							
1	Bộ máy tính để bàn	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	14.850	14.850		11.880							x
2	Máy tính xách tay Dell	Hiệu trưởng	1	14.900	14.900		11.920							x
3	Tivi	Giáo viên	1	10.990	10.990		8.792							x
4	Tivi UHD 65 inh	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	21.990	21.990		17.592							x
5	Tivi UHD Sam sung 43 inh	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	10.890	10.890		8.712							x
	Năm 2025		4	68.580	68.580		68.580							
1	Máy tính xách tay	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	14.920	14.920		14.920							x
2	Máy tính xách tay	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	19.900	19.900		19.900							x
3	Loa di động	Trường Mầm Non Số 2 Na Sang	1	13.860	13.860		13.860							x
4	Máy tính xách tay	Hiệu trưởng	1	19.900	19.900		19.900							x

TÍNH DIỆN BIÊN

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàng

Ngày 21. tháng 12. năm 2025.

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Thị Ch�ng Hằng

Số: 70/QĐ-MNS2NS

Mường Chà, ngày 10 tháng 1 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 5 tháng 11 năm 2025 Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sát nhập và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn xã Na Sang (thời gian thực hiện từ 1/7/2025 đến 31/12/2025)

Căn cứ quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 Quyết định giao bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 cho các cơ quan đơn vị trên địa bàn xã.

Căn cứ quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 Quyết định phê duyệt tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã; hoàn trả chi khác ngân sách xã và bổ sung dự toán cho các cơ quan đơn vị thuộc xã trong năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường MN số 2 Na sang;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 của Trường MN số 2 Na sang (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, hiệu trưởng các đơn vị trường được giao dự toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website trường
- Lưu KT, VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Đơn vị: Trường Mầm non Số 2 Na Sang
Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày 10 tháng 11 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý IV năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.182		
I	Nguồn ngân sách trong nước		4.182		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.182		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		3.032		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.150		

Ngày 10 tháng 11 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



*Hoàng Thị Thúy Hằng

Đơn vị: Trường Mầm non Số 2 Na Sang

Chương: 822

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý IV năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-... ngày 10/11/2025 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: T.

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh
1	2	3	4	5 = 4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.182	4.182	
1	Nguồn ngân sách trong nước	4.182	4.182	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.182	4.182	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.032	3.032	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.150	1.150	

Ngày 10 tháng 11 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Hoàng Thị Thúy Hằng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Quý IV năm 2025

(Kèm theo Quyết định số/QĐ- ngày/...../..... của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: T.

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trú
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.182	4.182	3.163	583	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.182	4.182	3.163	583	

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trí
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.032	3.032	2.952	29	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.150	1.150	211	554	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

Ngày 02 tháng 1 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Hoàng Thị Thúy Hằng